CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ
141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2,152,708,021,528**	**2,510,073,921,817**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	*110*	3	**381,916,027,583**	**984,610,644,494**
1. Tiền	111		381,916,027,583	984,610,644,494
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11	**818,831,637,900**	**518,183,740,900**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		833,713,382,059	533,213,382,059
2.Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(14,881,744,159)	(15,029,641,159)
III. Các khoản phải thu	130	4	**788,893,340,243**	**825,182,837,867**
1. Phải thu của khách hàng	131		96,580,092,538	127,092,644,334
2. Trả trước cho người bán	132		65,480,876,851	34,334,430,597
3. Các khoản phải thu khác	135		627,754,715,860	664,678,107,942
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(922,345,006)	(922,345,006)
IV. Hàng tồn kho	140	5	**143,273,802,553**	**162,475,835,920**
1. Hàng tồn kho	141		143,796,548,403	163,068,862,916
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(522,745,850)	(593,026,996)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**19,793,213,249**	**19,620,862,636**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14,655,560,210	13,430,032,867
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,042,159,389	3,728,698,471
3. Các khoản thuế phải thu	154		3,918,800	520,016,214
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		91,574,850	1,942,115,084
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1,477,969,270,144**	**1,737,527,081,672**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	6	**117,715,999,704**	**22,552,775,000**
1. Phải thu dài hạn khác	218		117,715,999,704	22,552,775,000
II. Tài sản cố định	220		**644,337,452,855**	**656,084,832,513**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	**445,499,206,967**	**472,224,277,254**
- Nguyên giá	222		726,746,263,415	717,207,907,456
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(281,247,056,448)	(244,983,630,202)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	8	**3,153,796,986**	**3,701,943,484**
- Nguyên giá	225		7,411,100,987	8,997,147,682
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(4,257,304,001)	(5,295,204,198)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	**96,992,267,074**	**99,157,131,185**
- Nguyên giá	228		124,719,897,739	123,738,854,473
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(27,727,630,665)	(24,581,723,288)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	**98,692,181,829**	**81,001,480,590**
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	**692,514,278,020**	**1,026,571,398,806**

1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		252,683,334,979	404,280,471,200
3. Lợi thế thương mại	269		30,095,205,031	32,036,209,231
4. Đầu tư dài hạn khác	258		506,649,613,291	632,649,613,291
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(96,913,875,281)	(42,394,894,916)
V. Tài sản dài hạn khác	260		**23,401,539,565**	**32,318,075,353**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7,154,818,121	15,882,817,732
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	25.3	16,197,216,444	16,385,752,621
3. Tài sản dài hạn khác	268		49,505,000	49,505,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		**3,630,677,291,672**	**4,247,601,003,489**

NGUỒN VỐN		Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	**300**		**830,775,472,979**	**1,767,439,812,255**
I. Nợ ngắn hạn	310		**697,881,362,405**	**1,632,683,144,990**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	292,574,815,830	407,352,636,992
2. Phải trả cho người bán	312	13	59,649,422,420	127,404,030,034
3. Người mua trả tiền trước	313		50,230,773,586	35,447,325,204
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	5,260,524,552	65,170,042,264
5. Phải trả công nhân viên	315		1,636,195,909	9,889,840,590
6. Chi phí phải trả	316	15	59,573,354,241	55,718,173,737
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dự	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	202,541,467,967	931,701,096,169
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		26,414,807,900	-
II. Nợ dài hạn	330	17	**132,894,110,574**	**134,756,667,265**
1. Nợ dài hạn khác	333		3,000,000	-
2. Vay và nợ dài hạn	334		119,394,032,547	119,394,032,547
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
4. Dự phòng mất việc làm	336		13,497,078,027	15,362,634,718
5. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
7.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)	400		**2,728,514,052,771**	**2,418,021,466,774**
I. Vốn chủ sở hữu	410		**2,728,514,052,771**	**2,413,130,301,374**
1. Vốn cổ phần	411		812,287,090,000	795,462,590,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,412,371,516,955	1,395,547,017,249
3. Cổ phiếu quỹ	414		(137,401,029,200)	(137,401,029,200)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		765,892,768	370,096,480
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		25,370,280,515	25,370,280,332
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		25,792,635,752	25,792,635,371
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		16,673,352,841	17,002,430,551
8. Lợi nhuận chưa phân phối	420		572,654,313,140	290,986,280,591
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-

II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	4,891,165,400
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	4,891,165,400
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		**71,387,765,922**	**62,139,724,460**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		**3,630,677,291,672**	**4,247,601,003,489**

- -

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- -

CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:				
- USD			1,601,384.64	580,183.00
- EURO				

Huỳnh Tấn Vũ
Kế Toán Trưởng

Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám Đốc

Ngày 16 tháng 07 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ
41 Nguyễn Du, Phường Bến Thành,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịc	**01**	**VI.25**	**281,900,680,652**	**276,739,174,700**	**589,510,501,628**	**535,832,731,878**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,870,453,057	1,636,601,500	4,346,002,953	3,136,687,196
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**279,030,227,595**	**275,102,573,200**	**585,164,498,675**	**532,696,044,682**
4. Giá vốn hàng bán	11	**VI.27**	202,426,942,273	203,654,998,353	419,759,635,065	398,289,858,988
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**76,603,285,321**	**71,447,574,847**	**165,404,863,610**	**134,406,185,693**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**VI.26**	32,152,094,972	203,972,439,869	614,339,233,160	219,350,260,824
7. Chi phí tài chính	22	**VI.28**	64,686,021,792	137,972,620,893	222,156,284,979	157,902,843,234
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		15,597,390,224	9,643,896,542	22,260,028,594	21,222,386,575
8. Chi phí bán hàng	24		49,039,719,192	30,958,505,131	91,887,022,808	49,769,619,456
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		35,606,011,827	28,810,193,172	61,115,689,783	48,186,062,913
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	**30**		**(40,576,372,518)**	**77,678,695,520**	**404,585,099,200**	**97,897,920,915**
11. Thu nhập khác	31		2,028,608,627	27,442,523,836	12,264,577,177	30,812,043,924
12. Chi phí khác	32		734,117,287	23,626,652,097	2,076,853,656	25,942,708,241
13. Lợi nhuận khác	**40**		**1,294,491,340**	**3,815,871,739**	**10,187,723,521**	**4,869,335,683**
14. (Lỗ) lợi nhuận từ công ty liên kết	45		7,723,531,867	3,910,146,891	10,400,673,184	4,334,686,274
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(31,558,349,311)**	**85,404,714,150**	**425,173,495,905**	**107,101,942,872**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	**VI.30**	729,981,845	507,530,490	104,631,337,543	680,129,832
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	**VI.30**	3,075,064,867	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	**60**		**(35,363,396,023)**	**84,897,183,660**	**320,542,158,362**	**106,421,813,040**
Phân bổ cho:						
Lợi ích của cổ đông thiểu số			2,766,071,115	2,038,357,747	9,213,279,849	9,427,179,037
Cổ đông của công ty mẹ			(38,129,467,138)	82,858,825,913	311,328,878,514	96,994,634,003

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ

Huỳnh Tấn Vũ
Kế Toán Trưởng

Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám Đốc

Ngày 16 tháng 07 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ
141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

B03a-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**425,173,495,905**	**21,697,228,721**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		38,371,433,426	11,809,769,395
- Các khoản dự phòng	03		54,300,802,219	(3,412,352,023)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		395,796,288	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(380,110,643,108)	3,498,937,442
- Chi phí lãi vay	06		22,260,028,594	11,578,490,033
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	-	**160,390,913,324**	**45,172,073,568**
- Tăng/(giảm) các khoản phải thu	09		(59,671,090,584)	142,953,419,127
- Tăng/(giảm) hàng tồn kho	10		19,272,314,513	46,478,961,772
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(80,969,691,611)	(106,310,018,545)
- Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12		7,502,472,268	(11,521,247,359)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(22,260,028,594)	(11,578,490,033)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(164,219,130,446)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(154,285,685,202)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	-	**(294,239,926,331)**	**105,194,698,530**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26,624,053,769)	(18,079,323,091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(396,000,000,000)	(48,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		258,500,000,000	7,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,000,000,000)	(26,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	20,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		768,600,000	15,456,169,926
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	-	**(164,355,453,769)**	**(49,623,153,165)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		491,867,401,551	201,862,394,140

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Kỳ này	Kỳ trước
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(612,024,029,227)	(213,170,440,747)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(23,942,609,135)	(4,442,184,148)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(144,099,236,811)**	**(15,750,230,755)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(602,694,616,911)**	**39,821,314,610**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**984,610,644,494**	**206,808,169,048**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**381,916,027,583**	**246,629,483,658**

Huỳnh Tấn Vũ
Kế Toán Trưởng

Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám Đốc

Ngày 16 tháng 07 năm 2010

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Kinh Đô	**Mẫu số B 09a - DN**
Địa chỉ: 141 Nguyễn Du, phường Bến Thành	*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC*
Quận Thủ Đức, TP HCM	*Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất chế biến thực phẩm
- Ngành nghề kinh doanh: Chế biến nông sản, thực phẩm. Sản xuất bánh kẹo, nước uống tinh khiết, nước ép trái cây, kem ăn các loại.

2. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP HCM công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị nhiên vật liệu tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.
Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại
Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các loại chứng khóan đầu tư dài hạn không giao dịch trên thị trường thì căn cứ vào số lỗ lũy kế trên Báo cáo tài chính của công ty phát hành các chứng khóan này tại thời điểm kết thúc năm tài chính cùng kỳ.

Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Ghi nhận chi phí phải trả, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Vốn cổ phần) được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu (bằng số cổ phần đã phát hành nhân với mệnh giá)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng Cân đối kế tóan là một khỏan ghi giảm vốm chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ cuả kỳ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào Vốn chủ sở hữu, thì khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp này được ghi nhận thẳng vào Vốn chủ hữu

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các niên độ kế toán trước và sau.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên Bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ thực hiện được.

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Tiền mặt	835,621,633	1,016,500,080
- Tiền gửi ngân hàng	379,614,662,477	679,394,300,625
- Tiền đang chuyển	1,465,743,473	786,564,000
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**381,916,027,583**	**681,197,364,705**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Cuối kỳ		**Đầu năm**	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
-Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	**1,414,397**	**23,090,382,059**	**1,411,737**	**23,090,382,059**
(Chi tiết cho từng loại cổ phiếu)				
Cty CP Nhà Thủ Đức	4	559,656	4	559,656
Ngân hàng Á Châu	20,453	949,417,251	20,453	949,417,251
Cty CP Kinh Đô	13,300	1,243,574,500	10,640	1,243,574,500
Cty CP BH Viễn Đông	237,520	12,496,392,600	237,520	12,496,392,600
Cty CP Hóa An	2	140,772	2	140,772
Ngân Hàng Á Châu	21,178	1,350,014,860	21,178	1,350,014,860
Quỹ Cân Bằng Prudentail	1,040,000	560,118,000	1,040,000	560,118,000
Cty CP Sông Đà 10	10,000	1,267,620,180	10,000	1,267,620,180
Cty CP Sông Đà 9	40,900	3,190,909,080	40,900	3,190,909,080
Cty CP Gạch Men Thăng Long	13,600	1,122,941,400	13,600	1,122,941,400
Cty CP Phân Đạm Và Hóa Chấ	17,440	908,693,760	17,440	908,693,760
-Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	**23**	**23,000,000**	**23**	**23,000,000**
(Chi tiết cho từng loại cổ phiếu)				

Ngân hàng Á Châu	23	23,000,000	23	23,000,000
- Đầu tư ngắn hạn khác		**810,600,000,000**		**510,100,000,000**
Cty TNHH Kinh Đô		587,100,000,000		502,100,000,000
Cty Tribeco		8,000,000,000		8,000,000,000
NH Sai Gòn Thương Tin		100,000,000,000		
Chứng khoán Beta		50,000,000,000		
Cty Khải Sang		21,500,000,000		
Cty KiDo vay HD 04/KDC/HDVV-2010 ngay 1		19,000,000,000		
Cty KDo MBac vay HD 06KDC/HDVV-2010 (2		12,000,000,000		
Cty Kinh Đô Bình Dương vay		13,000,000,000		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		**(14,881,744,159)**		**(15,029,641,159)**

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/
loại cổ phiếu, trái phiếu
+ Về số lượng
+ Về giá trị:

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	627,754,715,860	589,399,957,996
Cộng	**627,754,715,860**	**589,399,957,996**

04- Hàng tồn kho	Kỳ này	Kỳ trước
- Hàng mua đang đi đường	-	
- Nguyên liệu, vật liệu	113,351,887,968	95,163,618,444
- Công cụ, dụng cụ	11,480,901,077	10,316,728,337
- Chi phí SX, KD dở dang	859,564,605	702,526,377
- Thành phẩm	3,932,791,392	4,719,713,223
- Hàng hóa	14,171,403,361	21,487,631,849
- Hàng gửi đi bán		-
- Hàng hoá kho bảo thuế		-
- Hàng hoá bất động sản		-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**143,796,548,403**	**132,390,218,230**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(522,745,850)	(522,745,850)
Giá trị thuần của hàng tồn kho	**143,273,802,553**	**131,867,472,380**

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình	
1. Số dư đầu quý	**717,207,907,456**
2. Số tăng trong quý	**4,295,025,331**
Bao gồm:	-
- Mua sắm mới	1,843,133,531
- Xây dựng mới	-
-Tăng khác	2,451,891,800
3. Số giảm trong quý	**2,746,551,471**
Bao gồm:	-
- Thanh lý	
- Nhượng bán	2,667,733,295

- Giảm khác	78,818,176
4. Số dư cuối quý	**718,756,381,316**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế	
1. Số dư đầu quý	**(244,983,630,202)**
2. Khấu hao trong quý	**20,418,766,724**
- Trong đó tăng do mua lại tài sản thuê TC	-
3. Giảm trong kỳ	**2,074,194,782**
Gồm:	-
- Thanh lý nhượng bán	1,901,195,323
- Giảm khác	172,999,459
4. Số dư cuối quý	(263,328,202,144)
III. Giá trị còn lại của TSCĐ	-
1. Tại ngày đầu quý	**472,224,277,254**
2. Tại ngày cuối quý	**455,428,179,172**

Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	
Số dư đầu quý	**8,997,147,682**
- Thuê tài chính trong quý	-
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính	1,586,046,695
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính	-
Số dư cuối quý	**7,411,100,987**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế	
Số dư đầu quý	(5,295,204,198)
- Khấu hao trong quý	28,613,638
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính	1,076,245,964
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính	-
Số dư cuối quý	**(4,247,571,872)**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính	
Tại ngày đầu quý	**3,701,943,484**
Tại ngày cuối quý	**3,163,529,115**

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	
1. Số dư đầu quý	**123,738,854,473**
2. Số tăng trong quí	503,074,854
Bao gồm:	
- Mua trong quí	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-
- Tăng do hợp nhất KD	-
- Tăng khác	503,074,854
3. Số giảm trong quí	-
Bao gồm:	
- Thanh lý, nhượng bán	-
- Giảm khác	-
4. Số dư cuối quí	**124,241,929,327**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế	
1. Số dư đầu quý	(24,581,723,288)
2. Khấu hao trong quí	1,589,830,300
3. Giảm trong quí	-
Bao gồm:	

- Thanh lý nhượng bán	-
- Giảm khác	-
4. Số dư cuối quí	**(26,171,553,588)**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH	
1. Tại ngày đầu quý	**99,157,131,185**
2. Tại ngày cuối quí	**98,070,375,739**
9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	
- Chi phí XDCB dở dang	**82,582,592,142**
Tổng cộng	**639,244,676,168**

07- Các khoản đầu tư tài chính dài	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
a- Đầu tư vào công ty con(chi tiết cho				
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/				
+ Về số lượng(đối với từng cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
b- Đầu tư vào công ty liên doanh,	**1,955,000**	**252,683,334,979**	**1,955,000**	**404,280,471,200**
Cty Kidos	1,955,000	54,683,334,979	1,955,000	40,193,591,200
Tân An Phước		198,000,000,000		197,000,000,000
Cty SG Kim Cuong				167,086,880,000
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/				
loại cổ phiếu của công ty liên doanh,				
+ Về số lượng(đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:		(167,086,880,000)		
c- Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu	**9,753,206**	**470,653,499,042**	**9,753,206**	**470,653,499,042**
Quỹ Bản Việt		15,000,000,000		15,000,000,000
Prudential	1,000,000	10,300,000,000	1,000,000	10,300,000,000
Thiên Long	344,910	15,298,841,911	344,910	15,298,841,911
Đồng Tâm	3,705,000	243,677,400,000	3,705,000	243,677,400,000
Cty NGK Sai Gòn	100,000	7,000,000,000	100,000	7,000,000,000
NH Eximbank	4,348,296	135,539,757,131	4348296	135,539,757,131
Cty Tribeco BD	255,000	43,837,500,000	255000	43,837,500,000
- Đầu tư trái phiếu		**10,000,000**		**10,000,000**
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn		-		**126,000,000,000**

Cty CP Hùng Vương		126,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	**35,986,114,250**	
Quỹ An Phúc	35,986,114,250	35,986,114,250

Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/

+ Về số lượng(đối với cổ phiếu):

+ Về giá trị: (126,000,000,000)

08- Vay và nợ ngắn hạn	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Vay ngắn hạn	274,552,198,396	278,513,109,790
- Nợ dài hạn đến hạn trả	18,022,617,434	27,296,677,218
Cộng	**292,574,815,830**	**305,809,787,008**

09- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Thuế giá trị gia tăng	2,016,521,450	3,177,905,347
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	3,232,774	(931,548)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
- Thuế xuất, nhập khẩu	162,198,572	144,786,883
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,091,478,285	104,967,126,572
- Thuế thu nhập cá nhân	1,049,911,227	691,983,797
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(282,710,700)	
- Các loại thuế khác	219,892,944	(461,441,762)
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-
Cộng	**5,260,524,552**	**108,519,429,289**

	-	-

10 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	392,912,059	658,399,473
- Kinh phí công đoàn	184,215,604	199,149,700
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	71,508,475	184,999,296
- Phải trả về cổ phần hoá	193,900,000	193,900,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	250,000,000	250,000,000
- Doanh thu chưa thực hiện		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	201,448,931,829	216,791,452,183
Cộng	**202,541,467,967**	**218,277,900,652**

11- Vay và nợ dài hạn	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
a - Vay dài hạn	**119,394,032,547**	**119,394,032,547**
- Vay ngân hàng	119,394,032,547	119,394,032,547
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác (dự phòng trợ cấp mất việc làm)		
Cộng	**119,394,032,547**	**119,394,032,547**
c- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-

12 - Vốn chủ sở hữu	**Kỳ này**	**Kỳ trước**

a- Biến động của vốn chủ sở hữu		
Số dư đầu kỳ		
- Tăng vốn trong kỳ	33,649,000,000	-
- Lãi trong kỳ	-	355,905,554,385
- Tăng khác	78,556,035	-
- Giảm vốn trong kỳ		-
- Lỗ trong kỳ	(35,363,396,023)	-
- Giảm khác	(22,546,274,595)	-
Số dư cuối kỳ	**2,728,514,052,771**	**2,752,696,167,354**
b- Các quỹ của doanh nghiệp:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Quỹ đầu tư phát triển	25,370,280,515	25,370,280,515
- Quỹ dự phòng tài chính	25,792,635,752	25,792,635,752
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	16,673,352,841	17,002,430,551
Cộng	**67,836,269,108**	**68,165,346,818**

	Kỳ này	**Kỳ trước**
13- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**281,900,680,652**	**307,609,820,976**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	281,900,680,652	307,609,820,976
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		

14- Các khoản giảm trừ doanh thu	**2,870,453,057**	**1,475,549,896**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	2,870,453,057	1,475,549,896
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

15- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:	279,030,227,595	306,134,271,080
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-

16- Giá vốn hàng bán	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán, thành phẩm đã bán	202,426,942,273	217,332,692,791
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**202,426,942,273**	**217,332,692,791**

17- Doanh thu hoạt động tài chính	**Kỳ này**	**Kỳ trước**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,467,599,793	25,116,170,906
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	799,288,500	30,679,500
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17,890,228	153,575,794
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	26,867,316,451	556,886,711,988
Cộng	**32,152,094,972**	**582,187,138,188**

18- Chi phí tài chính	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Lãi tiền vay	15,597,390,224	12,051,446,014
- Lỗ đầu tư cổ phiếu		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1,349,028	922,140
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	110,694,278	506,562,438
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	48,976,588,262	
- Chi phí tài chính khác		144,911,332,600
Cộng	**64,686,021,792**	**157,470,263,192**

19- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	729,981,845	103,901,355,698
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ nay	3,075,064,867	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,805,046,712	103,901,355,698

Ngày 16 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN ANH ĐÔ

Trần Lệ Nguyên